

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý II năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<u>TÀI SẢN</u>	MS	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A/TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		443,555,759,378	306,906,204,452
I-Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	6,244,239,005	68,094,435,779
1.Tiền	111		6,244,239,005	3,094,435,779
2.Các khoản tương đương tiền	112		0	65,000,000,000
II-Các khoản Đầu tư t/chính ngắn hạn	120	VI. 2	0	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		177,230,945,363	32,515,569,679
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI. 3	176,195,969,649	32,950,210,861
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,000,740,786	740,162,300
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	-
6. Phải thu ngắn hạn khác.	136	VI. 4a	2,266,812,928	3,057,774,518
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(4,232,578,000)	(4,232,578,000)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	254,232,583,578	180,695,939,675
1. Hàng tồn kho	141		254,863,446,473	181,326,802,570
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(630,862,895)	(630,862,895)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,847,991,432	25,600,259,319
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	5,847,991,432	12,813,980,678
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	12,786,278,641
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		388,083,852,402	433,441,226,258
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		111,932,894,016	110,281,427,798
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	111,932,894,016	110,281,427,798
II. Tài sản cố định	220		175,370,132,627	198,704,848,167
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	175,370,132,627	198,704,848,167
- Nguyên giá	222		1,170,986,819,504	1,165,999,516,047
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(995,616,686,877)	(967,294,667,880)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	0	0
- Nguyên giá	228		782,601,645	782,601,645
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(782,601,645)	(782,601,645)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8,822,662,925	6,937,387,983
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	8,822,662,925	6,937,387,983
- Mua sắm			0	555,276
- XDDB dở dang			7,470,254,759	6,219,496,759
- SCL dở dang			1,352,408,166	717,335,948
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		91,958,162,834	117,517,562,310
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	91,747,681,420	117,307,080,896
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.14b	210,481,414	210,481,414
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		831,639,611,780	740,347,430,710

<u>NGUỒN VỐN</u>	MS		SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		560,498,272,419	472,901,895,817
I. Nợ ngắn hạn	310		560,377,630,686	472,781,254,084
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	196,558,909,611	161,133,745,365
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		224,830,130	39,457,067,700
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	153,062,356,119	187,921,583,783
4. Phải trả người lao động	314		25,331,803,754	57,765,232,517
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	175,674,925,730	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	2,753,844,994	9,280,401,973
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	0	45,240,992
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6,770,960,348	17,177,981,754
+ <i>Quỹ khen thưởng</i>			2,437,327,863	7,576,878,763
+ <i>Quỹ phúc lợi</i>			2,680,982,496	7,689,453,002
+ <i>Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản</i>			1,391,649,989	1,391,649,989
+ <i>Quỹ thưởng ban quản lý điều hành</i>			261,000,000	520,000,000
II. Nợ dài hạn	330		120,641,733	120,641,733
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		120,641,733	120,641,733
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		271,141,339,361	267,445,534,893
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25a	253,340,397,598	249,644,593,130
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25b	245,690,520,000	136,497,380,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		245,690,520,000	136,497,380,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	411b		0	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(46,818,182)	(46,818,182)
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		569,137,076	79,373,060,548
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	0	33,820,970,764
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7,127,558,704	-
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		0	
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		7,127,558,704	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		17,800,941,763	17,800,941,763
2. Nguồn kinh phí sự nghiệp	431		0	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.28	17,800,941,763	17,800,941,763
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		831,639,611,780	740,347,430,710

0

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Chi

Hà Thị Diệp Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II - 6 tháng đầu năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	537,597,552,341	593,442,032,128	1,092,997,820,506	1,134,951,857,745
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		537,597,552,341	593,442,032,128	1,092,997,820,506	1,134,951,857,745
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	500,604,361,695	554,238,111,869	1,015,848,198,774	1,056,946,195,290
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		36,993,190,646	39,203,920,259	77,149,621,732	78,005,662,455
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1,834,565,410	178,908,998	1,940,844,425	202,591,636
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	26,533,756	2,427,207,979	26,533,756	4,334,388,237
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26,533,756	2,427,207,979	26,533,756	4,334,388,237
+ Lãi vay ngắn hạn			26,533,756	1,126,180,348	26,533,756	2,193,903,663
+ Lãi vay dài hạn			0	1,301,027,631	0	2,140,484,574
8. Chi phí bán hàng	25	VII.9	2,644,484,804	2,734,649,327	5,200,565,930	5,064,924,754
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	32,425,633,065	31,161,007,642	65,962,425,887	60,939,698,209
10 Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		3,731,104,431	3,059,964,309	7,900,940,584	7,869,242,891
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1,228,710,640	1,084,060,435	1,509,479,520	3,957,179,762
12. Chi phí khác	32	VII.7	462,459,878	197,768,231	500,971,724	518,206,649
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		766,250,762	886,292,204	1,008,507,796	3,438,973,113
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		4,497,355,193	3,946,256,513	8,909,448,380	11,308,216,004
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		899,471,039	789,251,303	1,781,889,676	2,261,643,201
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	-	0	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		3,597,884,154	3,157,005,210	7,127,558,704	9,046,572,803
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		146	231	290	663
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Chi

Hà Thị Diệp Anh

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Quý II - 6 tháng đầu năm 2016

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8,909,448,380	11,308,216,000
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BTTSĐT	02	28,322,018,997	51,077,197,021
- Các khoản dự phòng	03	175,674,925,730	62,064,696,209
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(289,378,207)	(2,624,807,665)
- Chi phí lãi vay	06	26,533,756	4,334,388,237
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	212,643,548,656	126,159,689,802
- Tăng, Giảm các khoản phải thu	09	(144,715,375,684)	116,460,909,701
- Tăng, Giảm hàng tồn kho	10	(73,536,643,903)	(134,291,487,420)
- Tăng, Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(62,909,156,040)	(64,045,959,589)
- Tăng, Giảm chi phí trả trước	12	32,525,388,722	(6,208,854,346)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(26,533,756)	(4,334,388,237)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5,220,820,307)	(4,619,902,850)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(8,378,880,442)	(6,262,727,450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(49,618,472,754)	22,857,279,611
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(3,102,028,515)	(73,908,274,614)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	2,583,400,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	289,378,207	41,407,665
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2,812,650,308)	(71,283,466,949)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	45,326,465,660	470,997,935,634
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(45,326,465,660)	(408,515,698,650)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9,419,073,712)	(15,374,213,297)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9,419,073,712)	47,108,023,687
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(61,850,196,774)	(1,318,163,651)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	68,094,435,779	3,369,327,264
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	6,244,239,005	2,051,163,613

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Chi

Hà Thị Diệp Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II - 6 tháng đầu năm 2016

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP:

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Tu-TKV là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp; Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 17 tháng 09 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty: Tổ 6 - khu 3 - Phường Hà Tu - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 19/7/2016 : 245.690.520.000 đ tương đương 24.569.052 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là khai thác khoáng sản

3 Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác và thu gom than cứng, than non, than bùn
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; khai thác quặng sắt.
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất có cấu kiện kim loại;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan khác đến máy vi tính;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sửa chữa, máy móc thiết bị;
- Sửa chữa máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;

- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt   am. Cuối năm Tập đoàn quyết toán khoản chi phí với Công ty theo Hợp đồng phối hợp kinh doanh. Căn cứ vào biên bản quyết toán khoản chi phí năm 2016, Công ty phản ánh doanh thu, chi phí và lãi lỗ trong kỳ.

6 Cấu trúc doanh nghiệp

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin chung:

Tổng số CBCVN có mặt đến 30/06/2016: 2.170 người

Tổng số CBCV    có mặt bình quân đến 30/06/2016: 2.173 người

Tổng quỹ lương :87.245.734.816 đồng

Tiền lương bình quân : 6.691.650 đ/người/ tháng

II KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1 - Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01/01/ và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN  P DỤNG

1 Chế độ kế toán  p dụng:

Công ty  p dụng chế độ kế toán được ban hành theo quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT TĐC  than-K.S Việt   am được BTC chấp thuận tại CV số 16148/BTC-CĐKT ngày 20/12/2006 và thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã  p dụng các Chuẩn mực kế toán Việt   am và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do     ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN  P DỤNG :

1 Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính bằng ngoại tệ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế  p dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2 Các loại tỷ giá hối đoái  p dụng trong kế toán

a Tỷ giá giao dịch thực tế đối với giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ là tỷ giá khi mua bán trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu : là tỷ giá mua của     ngân hàng thương mại nơi đơn vị chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả : là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi D/nghiệp giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Tỷ giá giao dịch ngoại tệ đối với các Công ty trong nội bộ Tập đoàn được áp dụng chung một tỷ giá do Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt   am quy định.

3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

+ Là lãi suất ngân hàng thương mại đối với các khoản doanh nghiệp đi vay.

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

+ Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng V  theo tỷ giá giao dịch thực hiện tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi

theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do   g n hàng     Việt   am công bố vào ngày kết thúc niên độ Kto n

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và CL tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

+ Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a Chứng khoán kinh doanh

+ Chứng khoán kinh doanh của Công ty là cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

+ Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng thời kỳ hạn, từng đối tượng được xác định là giá trị hợp lý. Khi lập báo cáo tài chính căn cứ vào kỳ hạn còn lại để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

c Các khoản cho vay

+ Các khoản cho vay là giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

d Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh; liên kết

+ Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc

đ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

+ Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc

e Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

+ Giao dịch đầu tư dưới hình thức góp vốn

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

+ Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu căn cứ theo chu kỳ kinh doanh thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm phát sinh được xếp vào loại ngắn hạn, kể từ 12 tháng trở lên được xếp vào loại dài hạn.

+ Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

+ Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp GTri thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm CP mua, chi phí CBiến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

+ Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

+ Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng phương pháp xác định chi phí sản phẩm dở dang và thành phẩm thực hiện theo QĐ 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt ả am

8 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

+ Tài sản cố định hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê TC được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- ả hà cửa , vật kiến trúc: 5-25 năm

- Máy móc, thiết bị : 3-10 năm

- Phương tiện vận tải : 6-10 năm

- Thiết bị, dụng cụ quản lý: 3-5 năm

9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

+ Các khoản vốn (Bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ) của bên góp vốn được ghi nhận doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng

10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

+ Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

+ Thuế suất được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

+ Có bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

+ Xác định khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ khi phát sinh, Có theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất TS dở dang được tính vào giá trị của TS đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực Kế toán Việt   am số 16"chi phí đi vay"

15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ KT năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cung cấp dịch vụ nhiều kỳ. Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Được ghi nhận riêng cấu phần nợ và cấu phần vốn

Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường.

19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ (-) các

khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi CS kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời tho  mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu SP hoặc HH đã được chuyển giao cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền QL hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát HH
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn .

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Khoản chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa.
- Do sản phẩm hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng KT.

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán : " Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm" để điều chỉnh doanh thu.

22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.
- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận các chi phí trên mức bình thường của hàng tồn kho

23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, cung cấp hàng hóa dịch vụ
- Các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp

25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thể Tả Dã trong năm hiện hành. ả ăm 2016 Công ty được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế Tả Dã 20% đối với SX chính và thuế suất 22% hiện hành đối với thu nhập từ hoạt động khác.

26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

TM	Danh mục	Cuối kỳ	Đầu năm
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		
	- Tiền mặt	1,514,409,000	1,516,390,000
	- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4,729,830,005	1,578,045,779
	- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	0	65,000,000,000
	Cộng	6,244,239,005	68,094,435,779
2	Các khoản đầu tư tài chính		
3	Phải thu của khách hàng		
a	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	176,195,969,649	32,950,210,861
	- Phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng	169,916,600,337	32,386,618,333
	+ Công ty tuyển than Hòn Gai	93,976,506,682	0
	+ Công ty kho vận Hòn Gai	75,940,093,655	17,591,215,270
	+ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam		7,285,301,063
	+ Công ty Xây lắp MT Nhân Cơ		4,077,524,000
	+ Cty CP PT Dự án Biển Đông		3,432,578,000
	- Các khoản phải thu của khách hàng khác	6,279,369,312	563,592,528
	+ Tập đoàn CN Than - KS V. Nam	689,630,283	
	+ Công ty CP Xây lắp MT-TKV	1,226,392,200	0
	+ Công ty Cổ phần Than Hà Lâm	528,574,094	344,816,472
	+ Công ty CP XNK than - Vinacomin	309,675,366	
	+ Cty Chế biến than QN-TKV	7,019,813	13,422,499
	+ Công ty than Hòn Gai-TKV	22,076,987	158,304,907
	+ Trung tâm viễn thông 1-Viễn thông Quảng Ninh	30,872,050	29,492,562
	+ Cty CP PT Dự án Biển Đông	3,432,578,000	
	+ Viettel Quảng Ninh	13,003,177	13,747,923
	+ T.tâm mạng lưới Mobifone M.B	3,936,075	1,124,165
	+ Cty CP V.tài & KD P.tùng Ngân Hà		2,684,000
	+Ngân hàng công thương QN	6,678,920	
	+ Cty TNHH Thái Dương	1,824,570	
	+Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh	7,107,777	0
	Cộng	176,195,969,649	32,950,210,861
b	Phải thu của khách hàng dài hạn	-	0
	- Phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng	-	0
c	- Các khoản phải thu của khách hàng là các bên liên quan(Cùng Tập đoàn)	172,699,969,080	29,470,584,211
	+ Công ty tuyển than Hòn Gai	93,976,506,682	
	+ Công ty kho vận Hòn Gai	75,940,093,655	17,591,215,270
	- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	689,630,283	7,285,301,063
	+ Công ty CP Xây lắp MT-TKV	1,226,392,200	4,077,524,000
	- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm	528,574,094	344,816,472
	- Công ty CP XNK than-Vinacomin	309,675,366	
	- Công ty Chế biến Than Q/Ninh	7,019,813	13,422,499
	+ Công ty than Hòn Gai-TKV	22,076,987	158,304,907
	Cộng	172,699,969,080	29,470,584,211

4	Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm			
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
a	Ngắn hạn	2,208,460,058	800,000,000	3,057,774,518	800,000,000		
	- Phải thu về cổ phần hóa						
	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận đ	-					
	- Phải thu người lao động	1,247,136,757		1,491,796,402			
	+ Tiền ăn CN+ Độc hại	1,232,855,000		1,250,685,000			
	+ Phải thu tiền CBCNV bồi thường	2,100,000		9,660,000			
	+ Phải thu tiền thuế TNCN			137,293,207			
	+ Phải thu tiền quá mức CBCNV	4,596,751		11,211,292			
	+ Tiền thuế phải thu CBCNV	2,146,406		484,105			
	+ Tiền điện thoại phải thu	5,438,600		10,834,800			
	+ Phải thu tạm ứng			66,625,000			
	+ Phải thu tiền thuê xe			5,002,998			
	- Ký cược, ký quỹ						
	- Cho mượn						
	- Các khoản chi hộ	73,367,938		414,855,573			
	+ Phải thu tiền thuế của cơ quan y tế	73,367,938		45,390,123			
	+ Phải thu tiền lương ốm(BHXH TP)			369,465,450			
	- Phải thu khác	887,955,363	800,000,000	1,151,122,543	800,000,000		
b	Dài hạn	111,932,894,016	-	110,281,427,798	-		
	- Phải thu về cổ phần hóa						
	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia						
	- Phải thu người lao động						
	- Ký cược, ký quỹ	107,513,671,000		107,513,671,000			
	+ Phải thu tiền ký quỹ tại Quỹ MT tỉnh QN	107,513,671,000		107,513,671,000			
	- Cho mượn						
	- Các khoản chi hộ						
	- Phải thu khác	4,419,223,016	0	2,767,756,798			
	Cộng(a+b)	114,141,354,074	800,000,000	113,339,202,316	800,000,000		
5	Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm			
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		
a	Tiền và các khoản tương đương tiền						
b	Hàng tồn kho						
c	Tài sản cố định						
d	Tài sản khác						
6	Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
	- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
	- Công ty CP phát triển dự án Biển Đông	3,432,578,000			3,432,578,000		
	- Tiền đặt cọc cho dự án Biển Đông	800,000,000			800,000,000		
	- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
	- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
	Cộng	4,232,578,000	0	0	4,232,578,000	0	
7	Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm			
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
	- Hàng mua đang đi trên đường	0					
	- Nguyên liệu, vật liệu	12,429,063,111	(630,862,895)	11,119,304,861	(630,862,895)		
	- Công cụ, dụng cụ	56,361,000		39,755,000			
	- Chi phí SXKD dở dang	71,465,875,740		83,003,011,058			
	- Thành phẩm	170,912,146,622		87,164,731,651			
	Cộng	254,863,446,473	(630,862,895)	181,326,802,570	(630,862,895)		
		Cuối kỳ		Đầu năm			

8	Tài sản dở dang dài hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-			
	Cộng	-	-	-	-
b	Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm		Đầu năm	
	- Mua sắm	-		555,276	
	+ Dự án đầu tư thiết bị Văn phòng	-		555,276	
	- Xây dựng cơ bản	7,470,254,759		6,219,496,759	
	+ Tư vấn khảo sát nhà VP	1,415,444,196		1,415,444,196	
	+ Đường giao thông từ mỏ than Hà Tu ra khai trường Núi Béo	128,258,000		-	
	+ DA ĐT khai thác lộ thiên Bắc Bàng Danh	4,737,263,296		4,737,263,296	
	+ DA đầu tư di chuyển cụm sàng Ct than 1	23,077,613		23,077,613	
	+ Cài hoàn xe CAT 773 E số 112	25,000,000		25,000,000	
	+ Chi phí tư vấn lập DADT phục hồi TB khai thác năm 2015	18,711,654		18,711,654	
	+ Kê chân kho than KV sàng 4	360,500,000			
	+ Máy xúc EKG 5A- Núi Béo	762,000,000			
	- Sửa chữa lớn TSCĐ	1,352,408,166		717,335,948	
	+ Trung tu sàng 4	1,352,408,166		32,188,352	
	+ Trung tu Máy khoan XC số 10	-		685,147,596	
	Cộng	8,822,662,925		6,937,387,983	

9 Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	185,570,274,402	285,607,888,144	684,186,808,678	8,120,360,707	2,514,184,116	1,165,999,516,047
- Mua trong năm				113,855,276		113,855,276
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1,350,357,272	2,973,090,909		550,000,000		4,873,448,181
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	186,920,631,674	288,580,979,053	684,186,808,678	8,784,215,983	2,514,184,116	1,170,986,819,504
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	110,615,708,458	267,695,472,053	579,474,411,570	7,076,764,448	2,432,311,351	967,294,667,880
- Khấu hao trong năm	7,976,869,096	5,404,988,077	14,572,169,251	344,634,630	23,357,943	28,322,018,997
<i>T/đó : Do trích khấu hao</i>	7,976,869,096	5,404,988,077	14,572,169,251	344,634,630	23,357,943	28,322,018,997
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	118,592,577,554	273,100,460,130	594,046,580,821	7,421,399,078	2,455,669,294	995,616,686,877
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	74,954,565,944	17,912,416,091	104,712,397,108	1,043,596,259	81,872,765	198,704,848,167
- Tại ngày cuối năm	68,328,054,120	15,480,518,923	90,140,227,857	1,362,816,905	58,514,822	175,370,132,627

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay : 57,902,288,936

* á nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 773,384,959,925

* á nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 6,517,592,827

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10 Tăng, giảm TSCĐ vô hình

	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	Nguyên giá						
	Số dư đầu năm	412,601,645			150,000,000	220,000,000	782,601,645
	- Mua trong năm						
	- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
	- Tặng khác						
	- Chuyển sang BĐS đầu tư						
	- Thanh lý, nhượng bán						
	- Giảm khác						
	Số dư cuối năm	412,601,645	0	0	150,000,000	220,000,000	782,601,645
	Giá trị hao mòn lũy kế						
	Số dư đầu năm	412,601,645	0	0	150,000,000	220,000,000	782,601,645
	- Khấu hao trong năm						0
	- Tặng khác						
	- Chuyển sang BĐS đầu tư						
	- Thanh lý, nhượng bán						
	- Giảm khác						
	Số dư cuối năm	412,601,645	0	0	150,000,000	220,000,000	782,601,645
	Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
	- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
	- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thể chấp, cầm cố các khoản vay :

* ả nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

782,601,645

* ả nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ vô hình

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
	Nguyên giá						
	Số dư đầu năm						
	- Thuê tài chính trong năm						
	- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
	- Tặng khác						
	- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
	- Giảm khác						
	Số dư cuối năm						
	Giá trị hao mòn lũy kế						
	Số dư đầu năm						
	- Khấu hao trong năm						
	- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
	- Tặng khác						
	- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
	- Giảm khác						
	Số dư cuối năm						
	Giá trị còn lại						
	- Tại ngày đầu năm						
	- Tại ngày cuối năm						

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục		Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a	Bất động sản đầu tư cho thuê				
	- Nguyên giá				
	- Giá trị hao mòn				
	- Giá trị còn lại				
b	Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
	- Nguyên giá				
	- Tổn thất do suy giảm giá trị				
	- Giá trị còn lại				
13	Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm		
a	Ngắn hạn	5,847,991,433	12,813,980,678		
	- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-			
	- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-			
	- Chi phí đi vay	-			
	- Các khoản khác	5,847,991,433		12,813,980,678	
	+ Vật tư chờ phân bổ 2015	56,250,000		12,813,980,678	
	+ Vật tư chờ phân bổ 2016	5,107,996,842			
	+ Bảo hiểm máy móc thiết bị	683,744,591			
		Cuối kỳ	Đầu năm		
b	Dài hạn	91,747,681,420	117,307,080,896		
	- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-			
	- Chi phí mua bảo hiểm	-			
	- Các khoản khác	91,747,681,420		117,307,080,896	
	+ Phân bổ bàn ghế đồ dùng VP năm 2014	-		35,718,750	
	+ Công cụ dụng cụ năm 2014	61,160,090		122,320,207	
	+ SCL hoàn thành năm 2015	10,707,022,239		21,414,044,469	
	+ SCL hoàn thành năm 2016	10,426,714,198			
	+ CP thuê lập D/án Đ/chính C/suất mỏ 2012-2018	397,172,585		580,483,013	
	+ C/phi thuê Cty TNHH ITV Lâm nghiệp trồng, chăm sóc và B/vệ rừng từ 2014 đến 2017	815,095,805		1,373,349,125	
	+ CP lập thiết kế mỏ thuộc dự án ĐT phát triển mỏ	230,533,945		276,640,735	
	+ Vật tư chờ phân bổ năm 2015	1,805,234,649		2,528,484,651	
	+ Vật tư chờ phân bổ năm 2016	269,166,667			
	+ CCDC và TS khác	146,570,824		293,141,667	
	+ Phí sử dụng tài liệu 2015	516,562,499		688,750,000	
	+ Quyền khai thác K/sản	66,372,447,919		89,994,148,279	
	Cộng(a+b)	97,595,672,853		130,121,061,574	
14	Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu năm		
a	Ngắn hạn				
b	Dài hạn	210,481,414		210,481,414	
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	210,481,414		210,481,414	
	Cộng	210,481,414		210,481,414	
		Cuối kỳ	Trong năm	Đầu năm	

15	Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn	-	-	45,326,465,660	45,326,465,660	-	-
b	Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
	Cộng	-	-	45,326,465,660	45,326,465,660	-	-
c	Các khoản nợ thuê tài chính						
	Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
		Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
	- Từ 1 năm trở xuống						
	- Từ 1 năm đến 5 năm						
	- Trên 5 năm						
d	Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm			
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
	- Vay						
	- ế thuê tài chính						
	- Lý do chưa thanh toán						
	Cộng	-	-	-	-	-	-
d	Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan						
16	Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm			
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
a	Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	196,558,909,611	196,558,909,611	161,133,745,365	161,133,745,365		
	- Đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	0	0	0	0		
	- Phải trả cho các đối tượng khác	196,558,909,611	196,558,909,611	161,133,745,365	161,133,745,365		
b	Các khoản phải trả người bán dài hạn	0	0	-	-		
	- Khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	-	0	-	-		
	- Phải trả cho các đối tượng khác	0	0				
	Cộng	196,558,909,611	196,558,909,611	161,133,745,365	161,133,745,365		
c	Số nợ quá hạn chưa thanh toán						
	- Khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn	-					
	- Phải trả cho các đối tượng khác	-					
d	Phải trả người bán là các bên liên quan	85,994,228,792	85,994,228,792	42,767,001,070	42,767,001,070		
	Cty CP Than Núi Béo Vinacomin	8,415,728,592	8,415,728,592	5,525,701,472	5,525,701,472		
	Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	1,680,898,984	1,680,898,984	1,747,891,258	1,747,891,258		
	Cty công nghiệp hoá chất mỏ Quảng Ninh	7,593,523,276	7,593,523,276	1,758,175,645	1,758,175,645		
	Cty CP chế tạo máy - Vinacomin - CN Hà Nội		0	1,359,529,770	1,359,529,770		
	Cty CP chế tạo máy - Vinacomin	3,991,356,592	3,991,356,592				
	Cty TNHH 1 TV Môi trường - Vinacomin	819,014,993	819,014,993	9,127,010,508	9,127,010,508		

Cty CP CN ôtô -Vinacomin	11,806,530,365	11,806,530,365	2,011,504,375	2,011,504,375
CN Cty CP công nghiệp ôtô Vinacomin tại HN		0	118,000,000	118,000,000
CN Cty CP vật tưTKV- XN VTVT Hòn gai-	17,763,284,230	17,763,284,230	1,325,863,962	1,325,863,962
CN Cty Vật tưTKV- XN VTVT Cẩm Phả	229,694,500	229,694,500	142,968,300	142,968,300
C.ty CP vật tưTKV- CN Hà Nội	89,000,000	89,000,000	89,000,000	89,000,000
Trường CĐ nghề than-khoáng sản Việt Nam	172,120,520	172,120,520	50,919,000	50,919,000
Cty CPDL và TM-Vinacomin	6,066,557,500	6,066,557,500	2,742,097,900	2,742,097,900
Cty CP XNK Than -Vinacomin	14,836,316,000	14,836,316,000	4,246,517,000	4,246,517,000
Cty cổ phần khai thác khoáng sản và Dvu ITASCO	8,311,767,655	8,311,767,655	7,092,947,501	7,092,947,501
Cty CP tin học, Công nghệ, M.Trường -Vinacomin		0	2,681,056,964	2,681,056,964
XN thiết kế than Hòn Gai		0	992,819,330	992,819,330
Cty CP giám định-Vinacomin	213,420,173	213,420,173	112,047,018	112,047,018
Công ty CP cơ khí Hòn Gai- Vinacomin	1,529,586,800	1,529,586,800	15,000,000	15,000,000
Công ty CP thiết bị điện Cẩm Phả	927,545,300	927,545,300	15,000,200	15,000,200
Công ty TNHHTV địa chất mỏ vinacomin		0	1,109,329,455	1,109,329,455
Viện cơ khí năng lượng mỏ - Vinacomin	681,906,500	681,906,500	218,020,000	218,020,000
Công ty TNHH 1 thành viên cơ khí Đông tau - Vinacomin		0	50,000,000	50,000,000
Công ty tư vấn quản lý dự án- Vinacomin	150,601,412	150,601,412	150,601,412	150,601,412
Trường quản trị kinh doanh- Vinacomin	67,380,000	67,380,000	-	0
CN Cty CP XNK than Vinacomin tại QN		0	-	0
Cty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội- CN Tổng Cty CN hóa chất mỏ	286,642,400	286,642,400	-	0
CN Cty CP đầu tư TM và DV Vinacomin - CN Hà Nội	10,725,000	10,725,000	-	0
CN Cty CP tư vấn ĐT mỏ & CN- Vinacomin- XN DV tổng hợp	350,628,000	350,628,000	85,000,000	85,000,000
Cộng				

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
17 Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước				
a Phải nộp				
- Thuế GTGT	0	32,697,742,485	28,543,805,465	4,153,937,020
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				0
- Thuế xuất, nhập khẩu u				0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,338,401,670	1,781,889,676	5,220,820,307	899,471,039
- Thuế thu nhập cá nhân	137,293,207	172,000,000	266,293,207	43,000,000
- Thuế Tả Cá từ cô tức năm 2015		300,515,500	300,515,500	
- Thuế thu nhập cá nhân (thu hộ - khấu trừ 10%)	0	0	0	-
- Thuế tài nguyên	102,704,391,506	114,327,097,841	89,406,037,387	127,625,451,960
- Thuế bảo vệ môi trường	31,270,400	0	31,270,400	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	9,201,184,242	9,201,184,242	0
- Các loại thuế khác		3,000,000	3,000,000	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	80,710,227,000	10,172,252,500	70,541,983,400	20,340,496,100
+ Phí quyền khai thác khoáng sản	76,958,233,000	0	60,000,000,000	16,958,233,000
+ Phí bảo vệ môi trường	3,751,994,000	10,172,252,500	10,541,983,400	3,382,263,100
Cộng	187,921,583,783	168,655,682,244	203,514,909,908	153,062,356,119
b Phải thu				
- Thuế thu nhập cá nhân				
Cộng	0	0	0	0

18 Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
----------------------------	----------------	----------------

a	Ngắn hạn		175,674,925,730	0			
	- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép						
	- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh						
	- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng bán, thành phẩm BĐS đã bán						
	- Các khoản trích trước khác		175,674,925,730	-			
	+ Trích trước các chỉ tiêu công nghệ		56,000,000,000	-			
	+ Trích trước các chi phí đã có HĐĐồng (K hoan, quan trắc MT, quan trắc dịch động, trồng cây sườn tầng bãi thải Nam Lộ Phong)		5,996,969,169				
	+ Trích trước chi phí SCL		4,998,285,802				
	+ Trích trước đất đá vượt hệ số		108,679,670,759				
b	Dài hạn		-				
	- Lãi vay		-				
	- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		-				
	Cộng		175,674,925,730	0			
19	Phải trả khác		Cuối kỳ	Đầu năm			
a	Ngắn hạn						
	- Tài sản thừa chờ giải quyết						
	- Kinh phí công đoàn		545,772,751	205,136,465			
	- Bảo hiểm xã hội		0	0			
	- Bảo hiểm y tế (để lại Công ty)		110,150,927	110,143,927			
	- Bảo hiểm thất nghiệp		0	0			
	- Kinh phí Đảng		190,186,791	228,677,518			
	- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		759,853,865	4,719,031,695			
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác		1,147,880,660	4,017,412,368			
	Cộng		2,753,844,994	9,280,401,973			
b	Dài hạn		Cuối kỳ	Đầu năm			
	- ả hạn ký cược, ký quỹ dài hạn						
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác						
c	Số nợ quá hạn chưa thanh toán						
20	Doanh thu chưa thực hiện		Cuối kỳ	Đầu năm			
a	Ngắn hạn						
	- Doanh thu nhận trước						
	- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống						
	- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác						
	Cộng		-	-			
b	Dài hạn						
	- Doanh thu nhận trước						
	- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống						
	- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác						
c	Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng						
21	Phát hành trái phiếu		Cuối kỳ	Đầu năm			
21.1	Trái phiếu thường	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a	Trái phiếu phát hành						
b	Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						
21.2	Trái phiếu chuyển đổi						
a	Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ						

b	Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ		
c	Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ		
d	Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ		
e	Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ		
g	Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ(Theo từng loại trái phiếu)		
22	Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
23	Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a	Ngắn hạn	-	45,240,995
	- Dự phòng bảo hành sản phẩm làng hóa		
	- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
	- Dự phòng tái cơ cấu		
	- Dự phòng phải trả khác	-	45,240,995
	+ Phí BVMT đối với nước thải công nghiệp	-	45,240,995
	Cộng	-	45,240,995
b	Dài hạn		
	- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
	- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
	- Dự phòng tái cơ cấu		
	- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường)		
	Cộng	0	0
24	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Thuế suất thuế Tả Dả sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	210,481,414	210,481,414
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
	- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	210,481,414	210,481,414
b	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	- Thuế suất thuế Tả Dả sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
	- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
26	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước

	Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
	(Đ/giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào)		
27	Chênh lệch tỷ giá		
	- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
	- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28	Nguồn kinh phí	17,800,941,763	17,800,941,763
	- ả nguồn kinh phí được cấp trong năm		
	- Chi sự nghiệp		
	- ả nguồn kinh phí còn lại cuối năm(ả nguồn K/phí đã hình thành TS)	17,800,941,763	17,800,941,763
29	Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a	Tài sản thuê ngoài : Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
	- Từ 1 năm trở xuống		
	- Trên 1 năm đến 5 năm		
	- Trên 5 năm		
b	Tài sản nhận giữ hộ		
	- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, ủy thác		
	- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp.		
c	ả ngoại tệ các loại		
d	Vàng tiền tệ		
đ	ả ợ khó đòi đã xử lý		
e	Các thông tin khác về khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
30	Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.		
VII	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động SXKD		
TM	Danh mục	Năm nay	Năm trước
1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a	Doanh thu	1,092,997,820,506	1,134,951,857,745
	- Doanh thu bán hàng	1,082,029,354,829	1,119,351,045,447
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10,968,465,677	15,600,812,298
	- Doanh thu khác		0
	- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
	+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
	+ Tổng D/thu của hợp đồng XD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC		
	Cộng	1,092,997,820,506	1,134,951,857,745
b	Doanh thu đối với các bên liên quan	Năm nay	Năm trước
	- Cty Tuyển than Hòn Gai	462,160,113,286	454,772,631,952
	- Công ty kho vận Hòn Gai	619,869,241,543	664,578,413,495

	Cộng	1,082,029,354,829	1,119,351,045,447
c	Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước		
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
	- Chiết khấu thương mại		
	- Giảm giá hàng bán		
	- Hàng bán bị trả lại		
3	Giá vốn hàng bán		
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1,004,103,392,465	1,043,309,007,596
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11,744,806,309	13,637,187,694
	- Giá vốn khác		
	Cộng	1,015,848,198,774	1,056,946,195,290
4	Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	289,378,207	41,407,665
	- Lãi bán các khoản đầu tư		
	- Cổ tức lợi nhuận được chia		
	- Lãi chênh lệch tỷ giá		
	- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,651,466,218	161,183,971
	Cộng	1,940,844,425	202,591,636
5	Chi phí tài chính		
	- Lãi tiền vay	26,533,756	4,334,388,237
	- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	
	- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất Đ/tư	-	
	- Chi phí tài chính khác	-	
	- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	
	Cộng	26,533,756	4,334,388,237
6	Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
	- Thanh lý, nhượng bán tài sản	-	2,583,400,000
	- Lãi do đánh giá lại tài sản		
	- Tiền phạt thu được	3,000,000	32,232,920
	- Thuế được giảm		
	- Các khoản khác	1,506,479,520	1,341,546,842
	Cộng	1,509,479,520	3,957,179,762
7	Chi phí khác		
	- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	513,274,643
	- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
	- Các khoản bị phạt	-	
	- Các khoản khác	500,971,724	4,932,006
	Cộng	500,971,724	518,206,649
8	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	Năm nay	Năm trước
a	Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		

	- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDã		
	+ Tiền lương	12,846,662,463	13,216,746,840
	+ Chi phí khác bằng tiền	46,368,791,391	42,204,100,062
	- Các khoản chi phí QLDã khác		
	+ Nguyên vật liệu	436,510,173	168,609,200
	+ Nhiên liệu	467,740,719	45,500,595
	+ Động lực	399,028,699	348,098,693
	+ BHXH, BHYT, KPCĐ	2,318,526,305	1,840,660,730
	+ Tiền ăn ca	1,059,530,738	972,594,326
	+ Chi phí đồ dùng văn phòng	730,114,243	885,786,000
	+ Khấu hao TSCĐ	884,736,145	894,424,133
	+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	450,785,011	363,177,630
	Cộng	65,962,425,887	60,939,698,209
b	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Năm nay	Năm trước
	- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
	+ Tiền lương	2,980,762,379	2,976,811,976
	+ BHXH, BHYT, KPCĐ	521,663,491	
	+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	565,687,345	534,376,427
	+ Chi phí khác bằng tiền	591,035,411	-
	- Các khoản chi phí bán hàng khác		
	+ Nguyên vật liệu	6,630,000	-
	+ Nhiên liệu	-	9,324,818
	+ Động lực	-	
	+ BHXH, KPCĐ	-	412,346,447
	+ Tiền ăn ca	239,885,738	245,082,065
	+ Khấu hao TSCĐ	294,901,566	396,133,591
	+ Chi phí khác bằng tiền	-	490,849,430
	Cộng	5,200,565,930	5,064,924,754
c	Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
9	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	191,080,036,407	266,173,335,569
	- Nguyên vật liệu	122,930,736,367	145,854,679,642
	- Nhiên liệu	54,660,408,268	102,611,205,316
	- Động lực	13,488,891,772	17,707,450,611
	Chi phí nhân công	109,303,618,886	120,309,053,026
	- Tiền lương	87,245,734,800	99,628,395,000
	- BHXH, BHYT, KPCĐ	15,506,292,086	13,772,762,026
	- Ăn ca	6,551,592,000	6,907,896,000
	Chi phí khấu hao TSCĐ	28,322,018,997	51,077,197,021
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	434,735,106,624	569,436,452,209
	Chi phí khác bằng tiền	396,308,194,810	252,671,632,475
	Cộng	1,159,748,975,724	1,259,667,670,300
10	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
	- Chi phí thuế TĐĐ tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành		
	- Điều chỉnh chi phí thuế TĐĐ của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		

	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,781,889,676	2,261,643,201
11	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
	- Chi phí thuế TâĐả hoãn lại phát sinh từ các khoản CL tạm thời phải chịu thuế		
	- Chi phí thuế TâĐả hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập TS thuế thu nhập hoãn lại		
	- Thu nhập thuế TâĐả hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
	- Thu nhập thuế TâĐả hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
	- Thu nhập thuế TâĐả hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
VIII	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Năm nay	Năm trước
1	Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo LCTT trong tương lai		
	- Mua TS bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
	- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
	- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
	- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2	Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
3	Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	45,326,465,660	470,997,935,634
	- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	45,326,465,660	470,997,935,634
4	Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	45,326,465,660	408,515,698,650
	- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	45,326,465,660	408,515,698,650

IX Những thông tin khác:

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Chi

Hà Thị Diệp Anh

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	136,497,380,000	(46,818,182)		79,373,060,548			28,595,430,852		244,419,053,218
- Tăng vốn trong năm trước							0		
- Lãi trong năm trước							5,225,539,912		5,225,539,912
- Tăng khác							0		0
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác							0		0
Số dư đầu năm nay	136,497,380,000	-46,818,182	0	79,373,060,548	0	0	33,820,970,764	0	249,644,593,130
- Tăng vốn trong năm nay	109,193,140,000								#####
- Lãi trong năm nay							7,150,388,740		7,150,388,740
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm nay				78,803,923,472			30,389,216,528		#####
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác							3,431,754,236		3,431,754,236
Số dư cuối năm nay	245,690,520,000	(46,818,182)	0	569,137,076	0	0	7,150,388,740	0	253,363,227,634

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ (CPNN)	125,307,000,000	69,613,663,800
- Vốn góp của các đối tượng khác (CPPT)	120,383,520,000	66,883,716,200
Cộng	245,690,520,000	136,497,380,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	245,690,520,000	136,497,380,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0
d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24,569,052	13,649,738
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24,569,052	13,649,738
+ Cổ phiếu phổ thông	24,569,052	13,649,738
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24,569,052	13,649,738
+ Cổ phiếu phổ thông	24,569,052	13,649,738
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	13,649,738,000	8,189,842,800
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	13,649,738,000	8,189,842,800
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	569,137,076	113,194,031,312
- Quỹ đầu tư phát triển:	0	33,820,970,764
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	569,137,076	79,373,060,548
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Quý II - 6 tháng đầu năm 2016

PHẦN I : TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
1	3	4	5	6	7	8
I / Thuế	107,211,356,783	20,592,461,904	9,201,413,206	158,483,429,744	132,972,926,508	132,721,860,019
1- Thuế giá trị gia tăng		4,153,937,020	8,857,897,706	32,697,742,485	28,543,805,465	4,153,937,020
2- Thuế tiêu thụ đặc biệt		0	0	0	0	0
3 - Thuế xuất, nhập khẩu		0	0	0	0	0
4 - Thuế thu nhập Dã	4,338,401,670	899,471,039	0	1,781,889,676	5,220,820,307	899,471,039
5 - Thuế thu nhập Cã năm 2016		43,000,000	43,000,000	172,000,000	129,000,000	43,000,000
6- Thuế Tã cá nhân năm 2015	137,293,207	0	0	0	137,293,207	0
8- Thuế Tã Cã từ cổ tức năm 2015		300,515,500	300,515,500	300,515,500	300,515,500	0
9- Thuế Tã cá nhân (khấu trừ 10%)		0	0	0	0	0
10- Thuế tài nguyên	102,704,391,506	15,195,538,345	0	114,327,097,841	89,406,037,387	127,625,451,960
11- Thuế BV môi trường	31,270,400	0	0	0	31,270,400	0
12- Tiền thuê đất		0	0	8,975,729,349	8,975,729,349	0
13- Thuế SD đất phi nông nghiệp		0	0	225,454,893	225,454,893	0
14- Các loại thuế khác		0	0	3,000,000	3,000,000	0
+ Thuế môn bài		0	0	3,000,000	3,000,000	0
II / C/khoản phí, lệ phí và khác	80,710,227,000	1,540,843,500	61,658,559,000	10,172,252,500	70,541,983,400	20,340,496,100
1- Các khoản phụ thu		0	0	0	0	0
2- Phí quyền khai thác khoáng sản	76,958,233,000	0	60,000,000,000	0	60,000,000,000	16,958,233,000
3- Phí bảo vệ môi trường	3,751,994,000	1,540,843,500	1,658,559,000	10,172,252,500	10,541,983,400	3,382,263,100
4- Các khoản khác		0	0	0	0	0
	0	0	0	0	0	0
CỘNG (40=10+30)	187,921,583,783	22,133,305,404	70,859,972,206	168,655,682,244	203,514,909,908	153,062,356,119

**Phần II: THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI
 THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
<u>I/ Thuế GTGT được khấu trừ</u>			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	-	12,786,278,641
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	11,661,959,187	63,916,896,271
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại và ko được khấu trừ(13+14+15)	12	11,661,959,187	76,703,174,912
Trong đó : a) Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	11,661,959,187	76,703,174,912
b) Số thuế GTGT đã hoàn lại	14	-	-
c) Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15	-	-
d) Số thuế GTGT không được khấu trừ	16	-	-
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11)	17	-	-
<u>II/ Thuế GTGT được hoàn lại</u>			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21	-	-
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22	-	-
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23	-	-
<u>III/ Thuế GTGT được giảm</u>			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31	-	-
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32	-	-
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33	-	-
<u>IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa</u>			
1. Thuế GTGT hàng bán NỘI còn phải nộp đầu kỳ	40	8,857,897,706	
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	15,815,896,207	109,400,917,397
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	11,661,959,187	76,703,174,912
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43	-	-
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44	-	-
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45	8,857,897,706	28,543,805,465
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46	4,153,937,020	4,153,937,020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Chi

Hà Thị Diệp Anh

Số: 864/VHTC - KT

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 7 năm 2016

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa
báo cáo tài chính quý II năm 2016 và báo cáo tài
chính quý II năm 2015

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Ủy ban chứng khoán Nhà Nước

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin xin chân thành cảm ơn sự hợp tác và giúp đỡ của Quý Cơ quan trong thời gian vừa qua.

Theo Báo cáo tài chính Quý II năm 2016 của Công ty, lợi nhuận trước thuế quý II/2016 đạt 4,497 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 3,597 tỷ đồng. So với quý II/2015 lợi nhuận trước thuế của Công ty tăng 0,551 tỷ đồng (Lợi nhuận trước thuế quý II/2015: 3,946 tỷ đồng). Công ty xin giải trình nguyên nhân ảnh hưởng tăng lợi nhuận của Công ty như sau:

6 tháng đầu năm Công ty điều hành sản xuất theo hướng tiết giảm chi phí do tình hình tiêu thụ, sản xuất toàn Tập đoàn cũng như tại đơn vị gặp nhiều khó khăn, doanh thu giảm 9,5%, sản lượng than sản xuất giảm 11%. Do đó Công ty tìm mọi biện pháp giảm giá thành, giảm các khoản chi phí lãi vay, chi phí quản lý doanh nghiệp (giá thành giảm 9,09%, chi phí lãi vay giảm 97%) dẫn đến lợi nhuận quý II năm 2016 tăng so với quý II năm 2015.

Vậy Công ty cổ phần than Hà Tu – Vinacomin xin giải trình chênh lệch giữa quý II năm 2016 so với quý II năm 2015.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng TPK.
- Lưu VT, KT.

GIÁM ĐỐC

(đã ký)

Nguyễn Hoàng Trung